

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA HÀ
NỘI -
NĂM
ĐỊNH

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BIA HÀ
NỘI - NAM ĐỊNH
DN: C=VN, S=NAM
ĐỊNH, L=Nam Định,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0600161270
Reason: I am the author
of this document
Location: 12345678
Date: 2026-03-05 18:26:
03
Foxit Reader Version:
9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

đã được kiểm toán

Lưu NVA

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 32
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056636 ngày 19 tháng 11 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600161270 cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 05 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/08/2025
Ông Đặng Quang Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/08/2025
Ông Trần Đại Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2025
Ông Vũ Thế Tường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2025
Ông Trần Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Xuân Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2025
Bà Đặng Thị Thúy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2025

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Tùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2025
Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc	
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Diệp	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026
Bà Lê Thu Trang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/08/2025 và miễn nhiệm ngày 01/01/2026
Ông Nguyễn Việt Dũng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026
Bà Trần Thị Diệp	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/01/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – chi nhánh Phía Bắc (NVA) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tùng

Ninh Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Số : 23.05.1.2/2025/BCTC/NVA.CNPB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được lập ngày 02 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
– Chi nhánh phía Bắc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nguyễn Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2025-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.911.729.869	20.735.102.168
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.720.204.941	5.052.469.618
1.	Tiền	111		720.204.941	1.052.469.618
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	4.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.000.000.000	10.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		755.392.965	200.247.496
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	606.592.965	137.847.496
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.800.000	32.400.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30.000.000	30.000.000
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	5.265.032.776	5.056.680.886
1.	Hàng tồn kho	141		5.265.032.776	5.056.680.886
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		171.099.187	425.704.168
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	171.099.187	425.704.168
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.941.168.069	12.888.755.592
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.501.045.622	11.144.371.540
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.406.811.751	11.144.371.540
	- Nguyên giá	222		60.618.257.439	61.455.639.221
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.211.445.688)	(50.311.267.681)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	94.233.871	-
	- Nguyên giá	228		285.000.000	190.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.766.129)	(190.000.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.08	1.116.409.687	736.242.771
1.	Nguyên giá	231		3.902.833.269	2.412.451.487
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.786.423.582)	(1.676.208.716)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.323.712.760	1.008.141.281
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.323.712.760	1.008.141.281
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.852.897.938	33.623.857.760

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		11.859.755.459	9.337.737.687
I.	Nợ ngắn hạn	310		11.859.755.459	9.337.737.687
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.422.186.644	894.473.475
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.486.000	89.742.730
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	783.438.555	669.834.367
4.	Phải trả người lao động	314		2.058.478.705	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.404.859	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	318	V.12	7.479.847.655	7.670.374.074
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.913.041	13.313.041
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.993.142.479	24.286.120.073
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.993.142.479	24.286.120.073
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.550.251.085	3.550.251.085
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.442.891.394	735.868.988
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		135.868.988	95.328.589
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.307.022.406	640.540.399
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.852.897.938	33.623.857.760

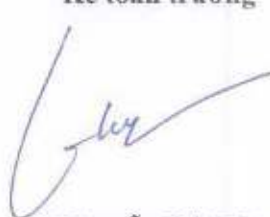
Người lập biểu



Đặng Thị Luyến

Ninh Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Dũng



Nguyễn Mạnh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53.392.494.401	58.859.917.308
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	951.200.400	378.019.675
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.441.294.001	58.481.897.633
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	37.958.827.491	44.701.238.667
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.482.466.510	13.780.658.966
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	633.640.168	411.494.098
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	5.386.103.795	6.586.182.616
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	8.017.792.421	6.745.703.474
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.712.210.462	860.266.974
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	60.000.000	-
12.	Chi phí khác	32	VI.06	66.013.322	15.343.822
13.	Lợi nhuận khác	40		(6.013.322)	(15.343.822)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.706.197.140	844.923.152
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	399.174.734	204.382.753
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.307.022.406	640.540.399
18.	Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.09	654	220

Người lập biểu

Đặng Thị Luyến

Ninh Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng



Nguyễn Mạnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.706.197.140	844.923.152
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.011.159.002	3.380.653.327
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(633.640.168)	(411.494.098)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		4.083.715.974	3.814.082.381
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(555.145.469)	(92.199.863)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(208.351.890)	1.193.010.348
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.283.264.114	(2.072.944.027)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(60.966.498)	536.663.506
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(228.288.476)	(129.832.147)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(136.400.000)	(312.755.200)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5.177.827.755	2.936.024.998
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(748.000.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(7.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	4.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		633.640.168	411.494.098
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.114.359.832)	(2.588.505.902)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(395.732.600)	(397.148.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(395.732.600)	(397.148.100)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		667.735.323	(49.629.004)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.052.469.618	5.102.098.622
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.720.204.941	5.052.469.618

Người lập biểu



Đặng Thị Luyện

Ninh Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Dũng

Chủ tịch



Nguyễn Mạnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

03. Hướng dẫn kế toán mới có ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 07 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 50 năm
-----------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; dịch vụ mua ngoài (dịch vụ quảng cáo, mua quà tặng,...) và chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, chi phí khác...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; dịch vụ mua ngoài (phí ngân hàng, chi phí dịch vụ...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, nước uống, chi phí khác,...).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Thông tin về bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	720.204.941	1.052.469.618
+ Tiền mặt	17.423.382	272.038.499
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	702.781.559	780.431.119
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>5.720.204.941</u>	<u>5.052.469.618</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.000.000.000	14.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	14.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,5 %/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	606.592.965	137.847.496
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	39.190.814	122.866.947
- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Hà Nội	332.848.000	-
- Ông Trần Anh Duyên	34.306.626	14.980.549
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	200.247.525	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	606.592.965	137.847.496

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	372.038.814	122.866.947
Cộng	372.038.814	122.866.947

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	30.000.000	-	30.000.000	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.702.494.298	-	3.396.821.576	-
- Công cụ, dụng cụ	666.822.487	-	742.963.870	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.861.862.875	-	838.336.285	-
- Thành phẩm	33.853.116	-	78.559.155	-
Cộng	5.265.032.776	-	5.056.680.886	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.143.407.646	39.127.175.466	5.097.556.109	87.500.000	61.455.639.221
- Mua trong kỳ	-	653.000.000	-	-	653.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(1.490.381.782)	-	-	-	(1.490.381.782)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.653.025.864	39.780.175.466	5.097.556.109	87.500.000	60.618.257.439
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.509.394.336	33.167.886.063	4.562.148.762	71.838.520	50.311.267.681
- Khấu hao trong kỳ	1.161.160.402	1.571.048.204	122.914.356	6.062.496	2.861.185.458
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(961.007.451)	-	-	-	(961.007.451)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.709.547.287	34.738.934.267	4.685.063.118	77.901.016	52.211.445.688
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.634.013.310	5.959.289.403	535.407.347	15.661.480	11.144.371.540
2. Tại ngày cuối kỳ	2.943.478.577	5.041.241.199	412.492.991	9.598.984	8.406.811.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 37.447.973345 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	190.000.000	190.000.000
- Mua trong kỳ	95.000.000	95.000.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	285.000.000	285.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	190.000.000	190.000.000
- Khấu hao trong kỳ	766.129	766.129
<i>Số dư cuối kỳ</i>	190.766.129	190.766.129
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	94.233.871	94.233.871

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 190.000.000 đồng.

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	2.412.451.487	1.490.381.782	-	3.902.833.269
- Nhà	2.412.451.487	1.490.381.782	-	3.902.833.269
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.676.208.716	1.110.214.866	-	2.786.423.582
- Nhà	1.676.208.716	1.110.214.866	-	2.786.423.582
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	736.242.771	1.490.381.782	(1.110.214.866)	1.116.409.687
- Nhà	736.242.771	1.490.381.782	(1.110.214.866)	1.116.409.687

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	171.099.187	425.704.168
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	133.787.501	50.287.500
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	37.311.686	-
- Chi phí đồng phục	-	375.416.668
b. Dài hạn	1.323.712.760	1.008.141.281
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	673.238.259	1.008.141.281
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	468.391.168	-
- Các khoản khác	182.083.333	-
Cộng	1.494.811.947	1.433.845.449

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.422.186.644	1.422.186.644	894.473.475	894.473.475
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	104.084.747	104.084.747	147.941.875	147.941.875
- Công ty Cổ phần Nam Việt	830.574.000	830.574.000	746.531.600	746.531.600
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý MCG	143.640.000	143.640.000	-	-
- Công ty TNHH SX và TM nhựa Hải Long	179.858.102	179.858.102	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	164.029.795	164.029.795	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.422.186.644	1.422.186.644	894.473.475	894.473.475

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	104.084.747	104.084.747	147.941.875	147.941.875

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	116.038.114	4.243.973.459	4.323.652.426	-	36.359.147
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	423.105.680	18.772.016.424	18.734.922.307	-	460.199.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	114.382.753	399.174.734	228.288.476	-	285.269.011
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.307.820	42.693.752	57.390.972	-	1.610.600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	936.714.733	936.714.733	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	669.834.367	24.397.573.102	24.283.968.914	-	783.438.555

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.479.847.655	7.670.374.074
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí	-	32.590.774
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.384.607.000	7.603.057.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	38.993.700	34.726.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.246.955	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.479.847.655	7.670.374.074

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	3.550.251.085	795.328.589	24.345.579.674
Lãi trong năm trước	-	-	640.540.399	640.540.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	3.550.251.085	735.868.988	24.286.120.073
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	3.550.251.085	735.868.988	24.286.120.073
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	1.307.022.406	1.307.022.406
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	3.550.251.085	1.442.891.394	24.993.142.479

(*) Theo Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 15/04/2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HANABECO ngày 15/4/2025:

	Số tiền
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000
Chia cổ tức	400.000.000
Cộng	600.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội – Công ty mẹ	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	400.000.000	400.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.550.251.085	3.550.251.085
Cộng	3.550.251.085	3.550.251.085

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	50.485.465.506	55.268.505.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.103.349.539	1.517.402.538
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.590.046.064	1.666.152.724
Doanh thu khác	213.633.292	407.856.309
Cộng	53.392.494.401	58.859.917.308

Trong đó:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	1.555.314.604	1.834.655.444

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HẢ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	951.200.400	378.019.675
Cộng	951.200.400	378.019.675

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.691.986.762	42.545.694.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.262.046.618	1.354.046.826
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	987.294.241	801.497.810
Giá vốn hàng bán khác	17.499.870	-
Cộng	37.958.827.491	44.701.238.667

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	633.640.168	411.494.098
Cộng	633.640.168	411.494.098

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ trông coi tài sản	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	55.550.118	-
- Các khoản khác	10.463.204	15.343.822
Cộng	66.013.322	15.343.822

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	8.017.792.421	6.745.703.474
- Chi phí nhân viên quản lý	3.186.722.217	3.062.667.479
- Chi phí vật liệu quản lý	448.264.330	108.742.692
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.730.053	122.771.659
- Thuế, phí và lệ phí	266.949.877	260.632.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.546.500	870.395.876
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.143.579.444	2.320.492.853
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5.386.103.795	6.586.182.616
- Chi phí nhân viên	1.589.187.753	1.895.444.579
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.359.644.821	1.781.986.737
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	666.521.951	998.094.352
- Chi phí khác bằng tiền	1.770.749.270	1.910.656.948
Cộng	13.403.896.216	13.331.886.090

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	399.174.734	204.382.753
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	399.174.734	204.382.753

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.706.197.140	844.923.152
Các khoản điều chỉnh tăng	289.676.528	176.990.614
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	180.000.000	87.000.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	55.550.118	-
Chi phí không hợp lệ	54.126.410	89.990.614
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.995.873.668	1.021.913.766
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	399.174.734	204.382.753

09. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.307.022.406	640.540.399
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.307.022.406	640.540.399
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	220

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.241.817.598	28.036.582.922
- Chi phí nhân công	11.134.403.837	11.459.556.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.011.159.002	3.380.653.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.828.117	6.840.142.251
- Chi phí khác bằng tiền	8.469.835.834	8.218.597.163
Cộng	52.324.044.388	57.935.532.150

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch HĐQT Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Tùng	thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 19/08/2025) Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	188.164.320	15.000.000	203.164.320
Ông Đặng Quang Thắng	(miễn nhiệm ngày 19/08/2025)	196.004.500	21.000.000	217.004.500
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc Phó Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	258.725.942	9.000.000	267.725.942
Ông Trần Đại Nghĩa	(bổ nhiệm vào ngày 15/04/2025) Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/08/2025)	290.086.663	27.000.000	317.086.663
Bà Lê Thu Trang	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm vào ngày 15/04/2025)	105.842.431	-	105.842.431
Bà Đặng Thị Thúy	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm vào ngày 15/04/2025)	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm vào ngày 15/04/2025)	-	27.000.000	27.000.000
Bà Trần Thị Diệp	Kế toán trưởng	271.270.228	-	271.270.228
Cộng		1.310.094.084	192.000.000	1.502.094.084
	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước				
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	363.252.256	36.000.000	399.252.256
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	271.714.620	36.000.000	307.714.620
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Giám đốc	271.517.920	36.000.000	307.517.920
Bà Đặng Thị Thúy	Thành viên HĐQT	84.989.100	36.000.000	120.989.100
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Diệp	Kế toán trưởng	253.481.868	-	253.481.868
Cộng		1.244.955.764	228.000.000	1.472.955.764

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thù lao của Ban kiểm soát như sau:

Đơn vị tính : VND

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Bà Vũ Thị Hồng	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/08/2025)	15.000.000	-
Bà Lê Thị Thi	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/08/2025)	21.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		84.000.000	84.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	1.555.314.604	1.834.655.444
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	1.289.600.000	1.478.880.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	265.714.604	355.775.444
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	147.000.186	175.321.006
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	147.000.186	141.702.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	33.619.006
Phí bản quyền	799.127.283	998.094.352
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	799.127.283	998.094.352
Chia cổ tức	204.000.000	204.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	204.000.000	204.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	372.038.814	122.866.947
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	332.848.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	39.190.814	122.866.947
Cộng nợ phải thu	372.038.814	122.866.947
Phải trả người bán ngắn hạn	104.084.747	147.941.875
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	104.084.747	147.941.875
Cộng nợ phải trả	104.084.747	147.941.875

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ;
- Lĩnh vực 4: Doanh thu khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ	Doanh thu khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.534.265.106	1.590.046.064	1.103.349.539	213.633.292	52.441.294.001
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.534.265.106	1.590.046.064	1.103.349.539	213.633.292	52.441.294.001
Chi phí bộ phận	35.691.986.762	987.294.241	1.262.046.618	17.499.870	37.958.827.491
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.842.278.344	602.751.823	(158.697.079)	196.133.422	14.482.466.510
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(13.403.896.216)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.078.570.294
Doanh thu hoạt động tài chính					633.640.168
Chi phí tài chính					-
Thu nhập khác					60.000.000
Chi phí khác					(66.013.322)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(399.174.734)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.115.688.231	17.434.861	12.098.232	2.342.490	2.147.563.815
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.675.407.310	4.800.597	3.331.184	644.992	3.684.184.083
Số dư cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.825.958.924	1.220.510.662	72.236.751	13.986.660	17.132.692.997
Tài sản không phân bổ					19.720.204.941
Tổng tài sản	15.825.958.924	1.220.510.662	72.236.751	13.986.660	36.852.897.938
Nợ phải trả bộ phận	11.643.461.307	76.236.733	52.901.464	10.242.914	11.782.842.418
Nợ phải trả không phân bổ					76.913.041
Tổng nợ phải trả	11.643.461.307	76.236.733	52.901.464	10.242.914	11.859.755.459

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Sản xuất	KD BĐS	Dịch vụ	DT khác	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.890.486.062	1.666.152.724	1.517.402.538	407.856.309	58.481.897.633
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.890.486.062	1.666.152.724	1.517.402.538	407.856.309	58.481.897.633
Chi phí bộ phận	42.545.694.031	801.497.810	1.354.046.826	-	44.701.238.667
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.344.792.031	864.654.914	163.355.712	407.856.309	13.780.658.966
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(13.331.886.090)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					448.772.876
Doanh thu hoạt động tài chính					411.494.098
Chi phí tài chính					-
Chi phí khác					(15.343.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(204.382.753)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					640.540.399
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	487.475.000	-	-	-	487.475.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.198.928.147	8.732.226	7.952.634	2.137.555	4.217.750.563
Số dư cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	17.655.327.261	819.665.244	75.974.711	20.420.926	18.571.388.142
Tài sản không phân bổ					15.052.469.618
Tổng tài sản	17.655.327.261	819.665.244	75.974.711	20.420.926	33.623.857.760
Nợ phải trả bộ phận	9.305.138.891	8.947.182	8.148.399	2.190.174	9.324.424.646
Nợ phải trả không phân bổ					13.313.041
Tổng nợ phải trả	9.305.138.891	8.947.182	8.148.399	2.190.174	9.337.737.687

Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.720.204.941	-	5.052.469.618	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.592.965	-	137.847.496	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.000.000.000	-	10.000.000.000	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Cộng	20.326.797.906	-	15.190.317.114	-	(*)	(*)	(*)	(*)

Giá trị sổ sách

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	1.422.186.644	894.473.475	(*)	(*)	(*)	(*)
Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	37.404.859	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	96.487.255	67.317.074	(*)	(*)	(*)	(*)
Cộng	1.556.078.758	961.790.549	(*)	(*)	(*)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	1.422.186.644	-	-	1.422.186.644
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	37.404.859	-	-	37.404.859
Các khoản phải trả khác	96.487.255	-	-	96.487.255
Cộng	1.556.078.758	-	-	1.556.078.758
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	894.473.475	-	-	894.473.475
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	67.317.074	-	-	67.317.074
Cộng	961.790.549	-	-	961.790.549

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025
1	Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	320	220

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đặng Thị Luyến

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng



Nguyễn Mạnh Tùng

Ninh Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2026